

**BÁO CÁO**  
**Tình hình giá cả thị trường tự do tháng 7 năm 2017**

**Theo số liệu Cục Thống kê Đắk Lắk:**

Chỉ số giá tiêu dùng toàn tỉnh tháng 6/2017 giảm 0,22% so với tháng trước, tăng 0,09% so với tháng 12 năm trước và tăng 3,45% so với cùng kỳ năm trước. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,44% (Lương thực tăng 0,38%, thực phẩm giảm 0,91%, ăn uống ngoài gia đình giảm 0,02%). Ngoài ra, các nhóm hàng hóa và dịch vụ khác như may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,04%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,08%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,03%; giáo dục ổn định; giao thông giảm 0,86%; bưu chính viễn thông ổn định; văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,01%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,03%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,07%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,23%.

**I. Tình hình diễn biến giá cả thị trường tự do tháng 7/2017 như sau:**

Nhìn chung hầu hết các mặt hàng thực phẩm tăng, giảm so với tháng trước, cụ thể như sau:

**1. Nhóm hàng lương thực:**

Giá bình quân thóc tẻ và gạo các loại giảm nhẹ so với tháng trước. Giá bán lẻ bình quân thóc tẻ: 6.800 - 7.000 đ/kg; Giá gạo tẻ các loại trong tháng 7/2017 với mức giá: Gạo tẻ ngon loại 1: từ 17.000 - 18.000 đ/kg, gạo tẻ loại thường: 12.000 - 13.000 đ/kg.

**2. Nhóm hàng thực phẩm:**

- Giá bình quân thịt heo các loại tăng nhẹ so với tháng trước, với mức giá cụ thể như sau: Thịt heo mỡ sấn: 85.000 - 87.000 đ/kg, thịt heo thăn: 87.000 - 90.000 đ/kg; Giá heo hơi từ 22.000 - 24.000 đ/kg; Giá bình quân thịt bò phi lê loại 1: 250.000 - 260.000 đ/kg; Thịt gà các loại: thịt gà công nghiệp nguyên con làm sẵn 55.000 - 60.000 đ/kg; Gà ta còn sống 115.000 - 120.000 đ/kg.

- Giá cá bình quân các loại tăng, giảm so với tháng trước, với mức giá cụ thể như sau: Cá thu nguyên con 180.000 - 200.000 đ/kg, tăng từ 10.000 - 15.000 đ/kg; Giá cá lóc từ 65.000 - 70.000 đ/kg; Cá chép 75.000 - 80.000 đ/kg; Cá biển loại 4 giá bình quân từ 47.000 - 50.000 đ/kg.

- Giá bình quân các loại rau xanh giảm so với tháng 6/2017, với mức giá cụ thể như sau: Rau bắp cải 13.000 - 15.000 đ/kg; bí xanh 13.000 - 15.000 đ/kg; cà chua 22.000 - 24.000 đ/kg, giảm 500 - 1.000 đ/kg;

- Giá thực phẩm công nghệ ổn định so với tháng trước: giá dầu ăn thực vật Simple: 44.000 - 45.000 đ/lít; muối hạt: 4.000 đ/kg; đường RE: 17.000 - 18.000 đ/kg.

### **3. Nhóm hàng nông sản:**

Nhìn chung giá cả các mặt hàng ở nhóm hàng này diễn biến tăng so với tháng 6/2017, cụ thể như sau:

- Giá bình quân các loại đậu ổn định so với tháng trước: đậu tương: 18.000 - 19.000 đ/kg; Lạc nhân loại 1: 40.000 - 42.000 đ/kg.
- Giá bình quân cà phê nhân xô tăng 1.320 đ/kg so với giá bình quân tháng 6/2017, giá bình quân tháng 7/2017 là 45.560 đ/kg.
- Giá bình quân hạt tiêu đen loại 1 trong tháng 7/2017: 76.910 đ/kg, tăng so với giá bình quân tháng trước 680 đ/kg.

### **4. Giá vật tư và vật liệu xây dựng:**

a/ Giá các loại vật tư:

Giá gas thế giới giảm nên các doanh nghiệp kinh doanh LPG tại Đắk Lắk điều chỉnh giảm giá bán LPG, cụ thể giá bán lẻ bình quân đến người tiêu dùng tháng 7/2017: 259.500 đồng/bình 12kg, giảm 10.000 đồng/bình.

Giá các loại xăng, dầu trên thị trường Đắk Lắk hầu hết ở các công ty và đại lý kinh doanh xăng dầu thực hiện mức giá điều chỉnh của các doanh nghiệp. Trong tháng 7/2017 giá xăng dầu điều chỉnh tăng, giảm cụ thể như sau:

- Từ ngày 01/7 đến ngày 05/7:
  - + Xăng A92 không chì: 16.830 đ/lít.
  - + Dầu hỏa: 12.570 đ/lít.
  - + Dầu Diezen 0,05%S: 13.080 đ/lít.
- Từ ngày 05/7 đến ngày 20/7 điều chỉnh tăng, giảm:
  - + Xăng A92 không chì: 16.380 đ/lít.
  - + Dầu hỏa: 11.890 đ/lít.
  - + Dầu Diezen 0,05%S: 13.200 đ/lít.
- Từ ngày 20/7 đến ngày 31/7 điều chỉnh tăng:
  - + Xăng A92 không chì: 16.740 đ/lít.
  - + Dầu hỏa: 12.160 đ/lít.
  - + Dầu Diezen 0,05%S: 13.580 đ/lít.

b/ Giá vật liệu xây dựng:

- Trong tháng 7/2017 giá vật liệu xây dựng tăng, giảm so với tháng trước, với mức giá cụ thể: Thép tròn trơn Φ6-8mm với mức giá bình quân 16.650 đ/kg, tăng 300 đ/kg; Xi măng PCB 40 Hoàng Thạch 1.980 đ/kg, giảm 70 đ/kg.

### **5. Giá vàng và Đôla Mỹ:**

Giá vàng bình quân trong tháng 7/2017 giảm so với giá vàng bình quân tháng 6/2017 từ 30.000 - 45.000 đ/chỉ, với mức giá bình quân tháng 7/2017 là 3.460.000 đ/chỉ. Tỷ giá bình quân đô la Mỹ và đồng Euro được niêm yết tại Ngân hàng Thương mại vào tháng 7/2017 cụ thể như sau: Tỷ giá đô la Mỹ là 22.765 đ/USD, tăng 17 đ/USD; Tỷ giá đồng Euro là 26.333,73 đ/Euro, tăng 703 đ/Euro so với tháng 6/2017.

## **II. Tình hình thực hiện công tác quản lý giá & công sản:**

- Trình UBND tỉnh :



+ Đề nghị ban hành Quyết định Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh;

+ Về việc áp dụng giá để tính thuế thu nhập cá nhân đối với cây trồng gắn liền với đất;

+ Đề xuất chỉ đạo giải quyết tháo gỡ những vướng mắc trong giải ngân thanh toán mua sắm tài sản nhà nước;

+ Đề nghị điều chuyển Trụ sở làm việc cũ của các huyện về địa phương quản lý, sử dụng;

+ Đề nghị điều chuyển và thanh lý tài sản nhà nước là xe ô tô của các đơn vị trên địa bàn tỉnh trong quá trình sắp xếp và xử lý xe ô tô dôi dư theo Quyết định số 32/2015/QĐ-TTg ngày 04/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Đề nghị thanh lý tài sản nhà nước là nhà làm việc, trụ sở làm việc và xe ô tô của các đơn vị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị vào dự thảo Quyết định của UBND tỉnh ban hành Quy chế về quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Đề nghị Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể giá dịch vụ trông giữ xe vi phạm hành chính bị tạm giữ.

- Trả lời Sở Y tế về việc lấy ý kiến đối với hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết năm 2017; góp ý kiến vào dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị do UBND tỉnh công bố trên địa

bàn tỉnh Đắk Lắk.

Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Cục Quản lý giá Bộ Tài chính.

**Nơi nhận:**

- Cục Quản lý giá;
- UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- BGĐ Sở TC;
- Phòng TCKH các huyện, thị xã, thành phố.
- Lưu: VT, CSVG (Th-23b).

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Đinh Xuân Diệu**



**BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 7 NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 1917/BC-STC, ngày 04 tháng 8 năm 2017 của Sở Tài chính Đắk Lắk)

| STT      | Mặt hàng                      | Đơn vị<br>tính | 06/2016   | 07/2017   | Tăng giảm |         | Ghi chú |
|----------|-------------------------------|----------------|-----------|-----------|-----------|---------|---------|
|          |                               |                |           |           | Mức       | %       |         |
| (1)      | (2)                           | (3)            | (4)       | (5)       | (6=5-4)   | (7=6/5) |         |
| <b>1</b> | <b>Giá bán lẻ</b>             |                |           |           |           |         |         |
| 1.001    | Thóc tẻ thường                | đ/kg           | 6.923     | 6.914     | -8        | -0,12   |         |
| 1.002    | Gạo tẻ thường                 | đ/kg           | 13.250    | 13.000    | -250      | -1,92   |         |
| 1.003    | Gạo thơm Đài Loan             | đ/kg           | 17.773    | 17.238    | -535      | -3,10   |         |
| 1.004    | Thịt lợn thăn                 | đ/kg           | 87.727    | 90.000    | 2.273     | 2,53    |         |
| 1.005    | Thịt lợn mông sấn             | đ/kg           | 83.182    | 85.000    | 1.818     | 2,14    |         |
| 1.006    | Thịt bò phi lê                | đ/kg           | 260.000   | 260.000   | 0         | 0,00    |         |
| 1.007    | Gà công nghiệp (làm sạch)     | đ/kg           | 57.045    | 60.000    | 2.955     | 4,92    |         |
| 1.008    | Gà ta còn sống                | đ/kg           | 117.273   | 120.000   | 2.727     | 2,27    |         |
| 1.009    | Cá lóc (cá quả)               | đ/kg           | 73.864    | 70.000    | -3.864    | -5,52   |         |
| 1.010    | Cá chép/trắm                  | đ/kg           | 78.409    | 75.000    | -3.409    | -4,55   |         |
| 1.011    | Cá biển loại 4                | đ/kg           | 51.591    | 50.000    | -1.591    | -3,18   |         |
| 1.012    | Cá thu nguyên con             | đ/kg           | 184.545   | 200.000   | 15.455    | 7,73    |         |
| 1.013    | Giò lụa                       | đ/kg           | 110.000   | 110.000   | 0         | 0,00    |         |
| 1.014    | Rau bắp cải                   | đ/kg           | 15.091    | 14.810    | -281      | -1,90   |         |
| 1.015    | Bí xanh                       | đ/kg           | 15.727    | 14.857    | -870      | -5,86   |         |
| 1.016    | Cà chua                       | đ/kg           | 25.273    | 24.762    | -511      | -2,06   |         |
| 1.017    | Dầu ăn thực vật Simple        | đ/lít          | 44.000    | 44.000    | 0         | 0,00    |         |
| 1.018    | Muối hạt                      | đ/kg           | 4.000     | 4.000     | 0         | 0,00    |         |
| 1.019    | Đường RE                      | đ/kg           | 17.000    | 17.000    | 0         | 0,00    |         |
| 1.020    | Sữa Ông Thọ                   | đ/hộp          | 19.000    | 19.000    | 0         | 0,00    |         |
| 1.021    | Bia chai Sài Gòn              | đ/két          | 130.000   | 130.000   | 0         | 0,00    |         |
| 1.022    | Bia hộp Sài Gòn               | đ/thùng        | 210.000   | 210.000   | 0         | 0,00    |         |
| 1.023    | Cocacola                      | đ/thùng        | 180.000   | 180.000   | 0         | 0,00    |         |
| 1.024    | 7 up lon                      | đ/thùng        | 170.000   | 170.000   | 0         | 0,00    |         |
| 1.025    | Rượu vang nội chai 750ml      | đ/chai         | 80.000    | 80.000    | 0         | 0,00    |         |
| 1.026    | Thuốc Vitamin C nội 500mg     | đ/vĩ           | 8.000     | 8.000     | 0         | 0,00    |         |
| 1.027    | Thuốc Ampicillin nội 250mg    | đ/vĩ           | 11.000    | 11.000    | 0         | 0,00    |         |
| 1.029    | Thuốc bảo vệ thực vật         | đ/chai         | 91.350    | 91.350    | 0         | 0,00    |         |
| 1.030    | Thức ăn chăn nuôi sản xuất CN | đ/kg           | 14.700    | 14.700    | 0         | 0,00    |         |
| 1.031    | Lốp xe máy nội loại 1         | đ/chiếc        | 230.000   | 230.000   | 0         | 0,00    |         |
| 1.032    | Tivi 21 " LG                  | đ/chiếc        | 2.100.000 | 2.100.000 | 0         | 0,00    |         |
| 1.033    | Tủ lạnh 150l 2 cửa sanyo      | đ/chiếc        | 4.000.000 | 4.000.000 | 0         | 0,00    |         |
| 1.035    | Phân Urê Phú Mỹ               | đ/kg           | 7.400     | 7.400     | 0         | 0,00    |         |
| 1.036    | Phân SA Nhật                  | đ/kg           | 4.200     | 4.200     | 0         | 0,00    |         |
| 1.037    | Xi măng PCB 40 Hoàng Thạch    | đ/kg           | 2.050     | 1.980     | -70       | -3,54   |         |
| 1.038    | Thép XD Φ 6-8 LD              | đ/kg           | 16.350    | 16.650    | 300       | 1,80    |         |
| 1.039    | Ống nhựa Bình Minh Φ90x2,9mm  | đ/mét          | 54.000    | 54.000    | 0         | 0,00    |         |
| 1.040    | Ống nhựa Bình Minh Φ21x1,6mm  | đ/mét          | 7.000     | 7.000     | 0         | 0,00    |         |

|          |                                   |        |           |           |         |        |  |
|----------|-----------------------------------|--------|-----------|-----------|---------|--------|--|
| 1.041    | Xăng A92                          | đ/lít  | 17.343    | 16.560    | -783    | -4,73  |  |
| 1.042    | Dầu hoả                           | đ/lít  | 12.570    | 12.058    | -512    | -4,25  |  |
| 1.043    | Diesel 0,05S                      | đ/lít  | 13.470    | 13.333    | -137    | -1,03  |  |
| 1.044    | Gar Petro (VN/SG)                 | đ/b    | 269.500   | 259.500   | -10.000 | -3,85  |  |
| 1.045    | Cước ô tô liên tỉnh Đắk Lắk - HCM | đ/vé   | 173.000   | 173.000   | 0       | 0,00   |  |
| 1.046    | Cước taxi                         | đ/km   | 12.000    | 12.000    | 0       | 0,00   |  |
| 1.047    | Cước xe buýt (<12km)              | đ/vé   | 10.000    | 10.000    | 0       | 0,00   |  |
| 1.048    | Công may quần áo nam/ nữ          | đ/c    | 130.000   | 130.000   | 0       | 0,00   |  |
| 1.049    | Trông giữ xe máy                  | đ/lần  | 3.000     | 3.000     | 0       | 0,00   |  |
| 1.050    | Vàng 99,99%                       | đ/chỉ  | 3.504.500 | 3.459.619 | -44.881 | -1,30  |  |
| 1.053    | Đôla Mỹ (NHTM)                    | đ/USD  | 22.747    | 22.765    | 17      | 0,08   |  |
| 1.056    | Euro (NHTM)                       | đ/Euro | 25.630,47 | 26.333,73 | 703     | 2,67   |  |
| <b>2</b> | <b>Giá mua nông sản</b>           |        | 0         | 0         |         |        |  |
| 2.006    | Lợn hơi                           | đ/kg   | 23.545    | 37.905    | 14.359  | 37,88  |  |
| 2.011    | Xoài                              | đ/kg   | 56.591    | 50.476    | -6.115  | -12,11 |  |
| 2.012    | Thanh long                        | đ/kg   | 30.455    | 25.714    | -4.740  | -18,43 |  |
| 2.013    | Cà phê nhân xô loại 1             | đ/kg   | 44.241    | 45.562    | 1.321   | 2,90   |  |
| 2.014    | Hạt tiêu đen                      | đ/kg   | 76.227    | 76.905    | 677     | 0,88   |  |
| 2.017    | Đậu tương loại 1 (đậu nành)       | đ/kg   | 19.000    | 19.000    | 0       | 0,00   |  |
| 2.018    | Lạc nhân loại 1                   | đ/kg   | 40.000    | 40.000    | 0       | 0,00   |  |